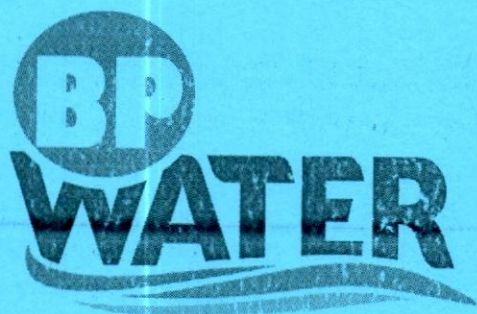


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
SỐ 216 NGUYỄN VĂN LINH – KHU PHỐ PHÚ TÂN - PHƯỜNG TÂN PHÚ
TP. ĐÔNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0271.3881.948 FAX: 0271.3881.949
MÃ SỐ THUẾ: 3800228182



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2021

Tháng 07/2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THÓAT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Bảng cân đối tài khoản	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,503,035,538	109,059,989,516
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.03	1,715,865,145	2,667,147,672
1. Tiền	111		1,715,865,145	2,667,147,672
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.04	77,000,000,000	70,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77,000,000,000	70,000,000,000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,660,670,851	3,233,127,156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.05	678,776,498	516,867,912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.06	2,646,757,761	1,682,172,853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.07	5,633,706,811	1,332,656,610
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.08	(298,570,219)	(298,570,219)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.09	8,086,444,462	6,924,444,234
1. Hàng tồn kho	141		8,086,444,462	6,924,444,234
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		26,040,055,080	26,235,270,454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	161,992,581	263,651,622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,867,507,444	25,929,590,722
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	10,555,055	42,028,110
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299,886,986,307	304,176,573,114
II/ Tài sản cố định	220		283,769,596,099	283,667,358,070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	282,166,631,422	281,937,683,395
- Nguyên giá	222		524,385,945,355	515,789,767,973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242,219,313,933)	(233,852,084,578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1,602,964,677	1,729,674,675
- Nguyên giá	228		5,535,720,070	5,535,720,070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,932,755,393)	(3,806,045,395)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		7,382,635,453	12,269,339,536
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	7,382,635,453	12,269,339,536
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		8,734,754,755	8,239,875,508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	8,734,754,755	8,239,875,508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		421,390,021,845	413,236,562,630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		278,975,118,450	272,663,132,297
I/ Nợ ngắn hạn	310		46,603,853,927	36,036,349,763
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9,708,239,301	16,657,033,787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	128,077,745	348,703,701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,503,902,410	2,017,771,750
4. Phải trả người lao động	314		2,232,038,123	2,629,304,243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4,926,764,742	3,046,494,313
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	104,545,454	104,545,462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8,780,268,275	965,913,790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	18,208,637,570	10,252,702,410
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,380,307	13,880,307
II/ Nợ dài hạn	330		232,371,264,523	236,626,782,534
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	787,928,341	622,928,341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	231,583,336,182	236,003,854,193
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142,414,903,395	140,573,430,333
I/ Vốn chủ sở hữu	410	21	142,414,903,395	140,573,430,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,376,323,395	8,534,850,333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2,797,584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,376,323,395	8,532,052,749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		421,390,021,845	413,236,562,630

Bình Phước, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga

Trương Thị Tố Nga

Huỳnh Văn Lâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	27,238,775,961	22,147,544,401	51,394,565,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	37,266,622	22,178,128	44,326,396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27,201,509,339	22,125,366,273	51,350,238,690
4. Giá vốn hàng bán	11	24	12,877,452,702	11,345,223,834	24,683,002,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,324,056,637	10,780,142,439	26,667,236,560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1,288,442,528	1,483,553,622	2,503,461,933
7. Chi phí tài chính	22	26	4,162,793,056	4,250,251,507	8,274,783,253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,162,793,056	4,250,251,507	8,274,783,253
8. Chi phí bán hàng	25	27	1,821,338,726	1,761,736,307	3,523,770,901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,148,785,289	2,402,844,387	5,897,715,088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,479,582,094	3,848,863,860	11,474,429,251
11. Thu nhập khác	31	28	247,494,036	201,837,716	765,707,561
12. Chi phí khác	32	29	47,083,202	45,192,078	91,240,487
13. Lợi nhuận khác	40		200,410,834	156,645,638	674,467,074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,679,992,928	4,005,509,498	12,148,896,325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1,052,692,243	807,740,315	1,772,572,930
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,627,300,685	3,197,769,183	10,376,323,395
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	426.19	242.18	785.86

Người lập biểu


Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga



Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	12,148,896,325	4,735,449,223
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,619,927,544	10,585,142,687
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,768,122,830)	(2,975,634,821)
Chi phí lãi vay	06	8,274,783,253	8,676,649,869
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	27,275,484,292	21,021,606,958
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,769,725,060)	13,724,266,843
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,162,000,228)	(188,531,554)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1,099,150,239	(1,933,690,600)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(393,220,206)	(608,816,981)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8,279,043,760)	(8,820,267,512)
Thuế TNDN đã nộp	15	(1,459,880,115)	(302,195,430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,987,216,192
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,500,000)	(418,857,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,308,265,162	25,460,730,684
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,093,826,459)	(15,408,964,932)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	281,818,182	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,000,000,000)	(52,800,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	20,500,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,043,439	1,057,740,154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19,794,964,838)	(46,651,224,778)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	9,120,037,732	4,042,229,686
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,584,620,583)	(25,255,007,181)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(488,542,746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,535,417,149	(21,701,320,241)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(951,282,527)	(42,891,814,335)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,667,147,672	63,520,112,125
Á/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>1,715,865,145</u>	<u>20,628,297,790</u>

Bình Phước, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga



Trương Thị Tố Nga



Huỳnh Văn Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý II năm 2021

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	68.663,305	0	2.839,859,838	2.656,168,725	6.447,259,692	6.204,323,983	252,354,418	0
112	Tiền gửi ngân hàng	3,715,509,961	0	47,435,142,050	49,687,141,284	89,011,564,779	90,205,783,015	1,463,510,727	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73,050,000,000	0	10,550,000,000	6,600,000,000	13,600,000,000	6,600,000,000	77,000,000,000	0
131	Phải thu của khách hàng	823,594,284	0	35,493,205,444	35,766,100,975	68,867,635,505	68,485,100,963	550,698,753	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	25,798,467,622	0	1,504,984,744	1,435,944,922	28,097,492,629	2,716,525,296	25,867,507,444	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	25,443,050,611	0	0
138	Phải thu khác	1,469,853,502	0	1,532,084,763	172,598,565	3,907,874,503	1,382,591,413	2,829,339,700	0
141	Tạm ứng	2,057,211,066	0	182,970,000	46,270,000	1,406,070,000	240,758,934	2,193,911,066	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	6,350,099,029	0	7,309,237,224	5,670,118,879	9,382,096,161	8,198,547,518	7,989,217,374	0
153	Công cụ, dụng cụ	70,965,503	0	124,800,280	124,800,280	196,642,826	244,452,826	70,965,503	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	14,068,962,170	14,042,700,585	26,828,109,291	26,801,847,706	26,261,585	0
211	Tài sản cố định hữu hình	515,276,804,758	0	9,912,655,336	803,514,739	13,572,185,231	4,976,007,849	524,385,945,355	0
213	Tài sản cố định vô hình	5,535,720,070	0	0	0	0	0	5,535,720,070	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	242,092,085,842	800,000,000	4,859,983,484	1,143,145,476	9,637,084,829	0	246,152,069,326
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	298,570,219	0	0	0	0	0	298,570,219
241	Xây dựng cơ bản dở dang	12,625,901,519	0	4,415,765,720	9,659,031,786	4,772,327,703	9,659,031,786	7,382,635,453	0
242	Chi phí trả trước	8,572,837,457	0	1,576,509,618	1,252,599,739	2,886,750,084	2,493,529,878	8,896,747,336	0
244	Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	610,456,045	610,456,045	610,456,045	610,456,045	610,456,045	0
331	Phải trả cho người bán	0	8,824,916,324	15,852,382,009	14,088,947,225	26,011,245,038	17,984,606,744	7,061,481,540	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	1,258,366,240	3,612,423,588	4,847,404,703	8,447,170,323	8,964,774,038	2,493,347,355	0
334	Phải trả người lao động	0	1,629,086,166	3,271,846,272	3,874,798,229	7,801,528,530	7,404,262,410	2,232,038,123	0
335	Chi phí phải trả	0	8,509,405,801	10,524,670,417	6,942,029,358	11,564,651,895	13,444,922,324	4,926,764,742	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	8,789,534,211	976,705,816	1,071,985,334	2,666,159,945	10,593,773,322	8,884,813,729	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	246,512,251,915	5,508,724,525	8,788,446,362	6,523,448,738	10,058,865,887	249,791,973,752	0
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	701,928,341	0	86,000,000	32,000,000	197,000,000	787,928,341	0

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	11.880,307	500,000		2,500,000			11,380,307
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	132,038,580,000						132,038,580,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	4,749,022,710	1,308,555,944	6,935,856,629	10,815,115,520	12,656,588,582		10,376,323,395
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0		27,492,344,370	27,492,344,370	51,781,644,796	51,781,644,796		
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0		1,288,459,240	1,288,459,240	2,503,478,645	2,503,478,645		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	0		37,266,622	37,266,622	44,326,396	44,326,396		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0		4,607,341,296	4,607,341,296	8,473,215,877	8,473,215,877		
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0		767,822,451	767,822,451	1,354,309,296	1,354,309,296		
627	Chi phí sản xuất chung	0		8,708,017,098	8,708,017,098	17,020,478,835	17,020,478,835		
632	Giá vốn hàng bán	0		12,877,452,702	12,877,452,702	24,683,002,130	24,683,002,130		
635	Chi phí tài chính	0		4,162,793,056	4,162,793,056	8,274,783,253	8,274,783,253		
641	Chi phí bán hàng	0		1,822,319,526	1,822,319,526	3,525,798,701	3,525,798,701		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0		3,210,968,278	3,210,968,278	6,023,118,314	6,023,118,314		
711	Thu nhập khác	0		247,494,036	247,494,036	765,707,561	765,707,561		
811	Chi phí khác	0		47,083,202	47,083,202	91,240,487	91,240,487		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0		1,052,692,243	1,052,692,243	1,772,572,930	1,772,572,930		
911	Xác định kết quả kinh doanh	0		30,046,001,847	30,046,001,847	56,899,673,371	56,899,673,371		
	Tổng cộng	671,251,235,979	671,251,235,979	275,780,497,770	275,780,497,770	527,806,780,506	527,806,780,506	681,953,893,170	681,953,893,170

Người lập biểu

[Signature]
Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

[Signature]
Trương Thị Tố Nga

[Signature]
ngày 07 tháng 07 năm 2021
Tổng Giám đốc
[Signature]
Quỳnh Văn Lâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	04 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/06/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước thuộc trường hợp doanh nghiệp xã hội hóa và được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tuy nhiên, căn cứ Khoản 9 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, hiện nay hoạt động kinh doanh sản xuất nước sạch của Công ty đang bị lỗ và đang được bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động khác không được hưởng thuế suất ưu đãi nên thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng tính thuế năm 2020 là 20%.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	252,354,418	9,418,709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,463,510,727	2,657,728,963
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>1,463,510,727</i>	<i>2,657,728,963</i>
Cộng	1,715,865,145	2,667,147,672

4. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Ngắn hạn</i>				
Các khoản đầu tư khác	77,000,000,000	77,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
Cộng	77,000,000,000	77,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	536,851,020	(239,763,701)	454,837,484	(239,763,701)
Phải thu khác	141,925,478	(58,806,518)	62,030,428	(58,806,518)
Cộng	678,776,498	(298,570,219)	516,867,912	(298,570,219)

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	13,425,000		13,425,000	
Xây dựng cơ bản	2,633,332,761		1,668,747,853	
Cộng	2,646,757,761	-	1,682,172,853	-

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác (chi tiết >10%)				
Ký quỹ, ký cược	610,456,045			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	2,699,678,768		213,260,274	
Tiền tạm ứng cho CBNV	2,193,911,066		1,028,600,000	
Phải thu khác	129,660,932		90,796,336	
Cộng	5,633,706,811	-	1,332,656,610	-

8. Nợ xấu

a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58,806,518		58,806,518	
Các khách hàng khác	239,763,701		239,763,701	
Cộng	298,570,219	-	298,570,219	-

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	235,821,062		235,821,062	
Quá hạn trích 70%	27,848,629		27,848,629	
Quá hạn trích 50%	26,602,383		26,602,383	
Quá hạn trích 30%	8,298,145		8,298,145	
Cộng	298,570,219	-	298,570,219	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	7,989,217,374		6,805,668,731	
Công cụ, dụng cụ	70,965,503		118,775,503	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,261,585			
Cộng	8,086,444,462	-	6,924,444,234	-

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí bảo hiểm	36,677,795	57,352,502
Chi phí lập báo cáo gia hạn quyền khai thác nước ngầm	85,681,818	171,363,636
Các khoản khác	39,632,968	34,935,484
Cộng	161,992,581	263,651,622

b) Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	988,455,028	965,091,057
Các khoản khác	7,746,299,727	7,274,784,451
<i>Chi tiết</i>		
- Chi phí lắp đặt đầu nối, thay thế đồng hồ	6,479,511,358	5,712,865,306
- Chi phí sửa chữa	1,265,642,898	1,559,628,220
- Khác	1,145,471	2,290,925
Cộng	8,734,754,755	8,239,875,508

11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	114,396,898,455	10,629,401,245	386,646,555,597	3,702,006,301	414,906,375	515,789,767,973
Mua trong kỳ			619,090,909			619,090,909
Đầu tư XDCB hoàn thành	3,325,693,542		5,964,356,146			9,290,049,688
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán			(1,143,145,476)			(1,143,145,476)
Giảm do giảm giá trị quyết toán dự án Dự án Thoát nước	(169,817,739)					(169,817,739)
Số dư tại 30/06/2021	117,552,774,258	10,629,401,245	392,086,857,176	3,702,006,301	414,906,375	524,385,945,355
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2021	43,823,859,021	6,865,149,933	180,988,141,351	1,760,027,898	414,906,375	233,852,084,578
Khấu hao trong kỳ	3,021,858,271	356,695,452	5,918,397,126	196,266,697		9,493,217,546
Thanh lý, nhượng bán			(1,125,988,191)			(1,125,988,191)
Số dư tại 30/06/2021	46,845,717,292	7,221,845,385	185,780,550,286	1,956,294,595	414,906,375	242,219,313,933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	70,573,039,434	3,764,251,312	205,658,414,246	1,941,978,403	-	281,937,683,395
Số dư tại 30/06/2021	70,707,056,966	3,407,555,860	206,306,306,890	1,745,711,706	-	282,166,631,422

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

214.753.349.706
92.141.558.679

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
Mua trong năm			-
Số dư tại 30/06/2021	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2021	680,046,969	3,125,998,426	3,806,045,395
Khấu hao trong năm	126,709,998		126,709,998
Số dư tại 30/06/2021	806,756,967	3,125,998,426	3,932,755,393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2021	1,729,674,675	-	1,729,674,675
Số dư tại 30/06/2021	1,602,964,677	-	1,602,964,677

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND

13. Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	12,625,901,519	12,269,339,536
- Tuyến ống truyền tải nước sạch hướng từ đồi 230 đi cầu Thác Mẹ (PL)		3,698,190,337
- Cùm xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm Nhà máy cấp nước ĐX	6,090,642,476	6,090,642,475
- Bể Chứa nước sạch 800 M3/ngày đêm Nhà máy CN Phước Long		2,480,506,724
- Hệ thống cấp nước KCN Đồng Xoài III giai đoạn 2	791,573,835	
- Tuyến ống cấp nước hẻm 1 khu 2, Nguyễn Thái Học, Long Phước, Phước Long	22,435,268	
- Tuyến ống cấp nước KP Long Điền 2, Long Phước, Phước Long	63,811,787	
- Tuyến ống cấp nước khu phố Phước Trung - ĐT741 (hẻm cà phê Yến Nhi) Phước Bình, Phước Long	11,679,180	
- Tuyến ống cấp nước hẻm khu 2- Nhà Tầm (Long Phước, PL)	14,496,002	
- Tuyến ống cấp nước hẻm 1 ĐT 741 (Xưởng Điều Vân An) Sơn giang, Phước Long	18,158,572	
- Tuyến ống cấp nước hẻm 6, Nguyễn Thái Học, nhà Tầm (Long Phước, Phước Long)	7,794,176	
- Tuyến ống cấp nước khu phố 4- đường Cách Mạng Tháng 8 (Hẻm Cây Sao)	21,738,332	
- Tuyến ống cấp nước hẻm khu 1 nối dài (nhà Tầm nối dài, phường Long Phước, TX Phước Long	26,425,799	
- Đường ống cấp nước ấp cầu II, xã Đồng Tiến, Huyện Đông Phú	212,346,712	
- Đường ống cấp nước Ấp 1 Xã Tiến Hưng Và KP. Tân Trà , P. Tân Xuân	101,533,314	
Cộng	7,382,635,453	12,269,339,536



Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

14. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán (ngắn hạn)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	7,226,269,155	7,226,269,155	6,504,109,136	6,504,109,136
Xây dựng cơ bản	2,481,970,146	2,481,970,146	10,152,924,651	10,152,924,651
Cộng	9,708,239,301	9,708,239,301	16,657,033,787	16,657,033,787

15. Người mua trả tiền trước**a) Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%				
- BQL các DA Đầu tư Xây Dựng TP Đồng Xoài	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
- Phạm Tuấn Dũng		-	310,000,000	310,000,000
Các nhà cung cấp khác	108,077,745	108,077,745	18,703,701	18,703,701
Cộng	128,077,745	128,077,745	348,703,701	348,703,701

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu quý VND	Số phải nộp đầu quý VND	Số phải nộp trong quý VND	Số đã thực nộp trong quý VND	Số phải thu cuối quý VND	Số phải nộp cuối quý VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	750,538		187,483	-	563,055	1,772,572,930
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,459,880,115	1,772,572,930	1,459,880,115		4,219,383
Thuế thu nhập cá nhân	31,285,572	37,894,500	120,683,222	85,178,267		29,296,500
Thuế tài nguyên			170,018,400	178,616,400		-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	9,992,000		13,360,249	13,360,249	9,992,000	-
Các loại thuế khác			6,000,000	6,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản khác		519,997,135	3,686,594,394	3,508,777,932		697,813,597
Cộng	42,028,110	2,017,771,750	5,769,416,678	5,251,812,963	10,555,055	2,503,902,410

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	2,141,601,469	2,145,861,976
Chi phí nước thô	2,074,861,800	
Chi phí kiểm toán	50,000,000	90,000,000
Chi phí nhân công công trình		729,655,124
Chi phí lương tháng 13	344,389,122	
Chi phí khác	315,912,351	80,977,213
Cộng	4,926,764,742	3,046,494,313

18. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nhận trước	104,545,454	104,545,462
Cộng	104,545,454	104,545,462

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Kinh phí công đoàn	11,903,920	11,903,920	397,096	397,096
Bảo hiểm xã hội	151,774,980	151,774,980		
Bảo hiểm y tế	26,783,820	26,783,820		
Bảo hiểm thất nghiệp	11,903,920	11,903,920		
Cổ tức phải trả	8,534,850,333	8,534,850,333		
Phải trả khác	43,051,302	43,051,302	965,516,694	965,516,694
- Giá trị quyết toán trụ sở DA Thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước			651,873,880	651,873,880
- Chi phí phải trả của DA thoát nước			113,258,900	113,258,900
- Phải trả, phải nộp khác	43,051,302	43,051,302	200,383,914	200,383,914
Cộng	8,780,268,275	8,780,268,275	965,913,790	965,913,790

b) Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	787,928,341	787,928,341	622,928,341	622,928,341
Cộng	787,928,341	787,928,341	622,928,341	622,928,341

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

20. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	7,955,946,362	7,955,946,362	8,287,537,732	331,591,370	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	7,955,946,362	7,955,946,362	8,287,537,732	331,591,370	-	-
2> Vay dài hạn đến hạn trả	10,252,691,208	10,252,691,208	5,253,018,011	5,253,029,213	10,252,702,410	10,252,702,410
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	1,566,598,798	1,566,598,798	783,293,798	783,305,000	1,566,610,000	1,566,610,000
- Bộ Tài chính	6,750,000,000	6,750,000,000	3,375,000,000	3,375,000,000	6,750,000,000	6,750,000,000
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	841,810,568	841,810,568	155,896,058	155,896,058	841,810,568	841,810,568
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	1,094,281,842	1,094,281,842	938,828,155	938,828,155	1,094,281,842	1,094,281,842
Cộng	10,252,691,208	10,252,691,208	5,253,018,011	5,253,029,213	10,252,702,410	10,252,702,410

b) Vay dài hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	231,583,336,182	231,583,336,182	832,500,000	5,253,018,011	236,003,854,193	236,003,854,193
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	-	-	832,500,000	783,293,798	783,293,798	783,293,798
- Bộ Tài chính	226,196,840,795	226,196,840,795	3,375,000,000	3,375,000,000	229,571,840,795	229,571,840,795
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	3,197,931,704	3,197,931,704	832,500,000	155,896,058	2,521,327,762	2,521,327,762
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	2,188,563,683	2,188,563,683	938,828,155	938,828,155	3,127,391,838	3,127,391,838
Cộng	231,583,336,182	231,583,336,182	832,500,000	5,253,018,011	236,003,854,193	236,003,854,193

21a. Bảng đối chiếu biến động VCSH

	VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	132,038,580,000	491,340,330	443,133,974	132,973,054,304
Tăng vốn			2,987,216,192	2,987,216,192
Lãi/lỗ năm trước		8,532,052,749 (488,542,746)		8,532,052,749 (488,542,746)
Chia cổ tức bằng tiền			(3,071,163,934)	(3,071,163,934)
Giảm do bàn giao Dự án thoát nước về UBND TP Đồng Xoài			(359,186,232)	(359,186,232)
Tăng/Giảm khác				
Số dư tại 31/12/2020	132,038,580,000	8,534,850,333	-	140,573,430,333
Số dư tại 01/01/2021	132,038,580,000	8,534,850,333	-	140,573,430,333
Lãi/lỗ năm nay		10,376,323,395 (8,534,850,333)		10,376,323,395 (8,534,850,333)
Chia cổ tức bằng tiền				
Số dư tại 30/06/2021	132,038,580,000	10,376,323,395	-	142,414,903,395

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
				Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngành Nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	11.115.998	84,19%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại và Nông nghiệp Hải Vương	1.818.160 269.700	18.181.600.000 2.697.000.000	1.818.160 269.700	13,77% 2,04%
Các cổ đông khác				
Cộng	13.203.858	132.038.580.000	13.203.858	100%
			132.038.580.000	100%

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2021	01/01/2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	132.038.580.000
Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	132.038.580.000

21d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>



22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	25,619,249,089	20,960,948,823
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	1,442,211,489	1,002,391,800
Doanh thu bán lẻ vật tư	5,497,192	26,931,052
Doanh thu dịch vụ khác	171,818,191	157,272,726
Cộng	27,238,775,961	22,147,544,401

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	37,266,622	22,178,128
Cộng	37,266,622	22,178,128

24. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Giá vốn nước sạch	11,543,540,305	10,398,742,540
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	1,267,491,701	861,877,998
Giá vốn bán lẻ vật tư	4,237,707	23,182,511
Giá vốn dịch vụ khác	62,182,989	61,420,785
Cộng	12,877,452,702	11,345,223,834

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,288,442,528	1,483,553,622
Cộng	1,288,442,528	1,483,553,622

26. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	4,162,793,056	4,250,251,507
Cộng	4,162,793,056	4,250,251,507

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	728,570,316	706,006,896
Chi phí vật liệu, bao bì	640,257,672	811,161,939
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14,133,855	13,467,743
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành	295,389,785	182,939,551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142,987,098	48,160,178
Chi phí sửa chữa lớn	-	
Khác		
Cộng	1,821,338,726	1,761,736,307

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2,097,417,635	1,747,934,621
Chi phí vật liệu quản lý	71,011,948	75,982,616
Chi phí đồ dùng văn phòng	72,701,322	113,388,270
Chi phí khấu hao TSCĐ	132,226,632	104,840,698
Thuế, phí và lệ phí	7,497,727	10,831,727
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,485,156	92,834,989
Chi phí sửa chữa lớn	-	
Chi phí bằng tiền khác	677,444,869	257,031,466
Cộng	3,148,785,289	2,402,844,387

28. Thu nhập khác

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Phí BVMT được giữ lại	211,643,372	169,396,741
Phí đóng mở đồng hồ	35,850,664	20,440,975
Các khoản khác		12,000,000
Cộng	247,494,036	201,837,716

29. Chi phí khác

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế		1,732,078
Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	27,000,000	42,000,000
Các khoản khác	20,083,202	1,460,000
Cộng	47,083,202	45,192,078

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,679,992,928	4,005,509,498
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	64,240,487	33,192,078
Các khoản điều chỉnh tăng	64,240,487	33,192,078
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	64,240,487	33,192,078
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6,744,233,415	4,038,701,576
Trong đó,		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	<i>2,961,544,399</i>	
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	<i>3,782,689,016</i>	
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	1,348,846,683	807,740,315
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%</i>	<i>296,154,440</i>	-
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%</i>	<i>756,537,803</i>	-
Thuế TNDN được miễn, giảm		-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1,052,692,243	807,740,315
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,052,692,243	807,740,315

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS - Earning Per Share)

	Quý II năm 2021 <i>VND</i>	Quý II năm 2020 <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5,627,300,685	3,197,769,183
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	5,627,300,685	3,197,769,183
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,203,858	13,203,858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	426	242

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố


	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Chi phí nhân công	4,135,339,683	3,508,286,816
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,728,059,033	4,059,241,980
Chi phí công cụ dụng cụ	241,019,349	270,303,002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,859,983,484	5,143,251,522
Thuế, phí, lệ phí	148,846,656	150,924,556
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3,734,328,512	2,377,796,652
Cộng	17,847,576,717	15,509,804,528

Bình Phước, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trương Thị Tố Nga


Trương Thị Tố Nga




Huỳnh Văn Lâm

